

Số: 06/2018/CBTT-GLS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (GLS)

Mã chứng khoán:

Địa điểm Trụ sở chính: Lầu 3-4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028. 38 218 658 Fax: 028. 38 218 648

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thành Chung

Địa chỉ: Lầu 3-4, số 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: - Di động: 0903 181 746 - Cơ quan: 028. 38 218 658

Fax: 028. 38 218 648

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/07/2018 tại đường dẫn <http://glv.vn/baocao.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN THÀNH CHUNG

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 2 Năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Lầu 3-4, Số 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM
ĐT: (84-8) 38 218 658 - Fax: (84-8) 38 218 648

GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION (GLS)

F13-4, 164 Nguyễn Công Trứ St, Nguyễn Thái Bình Ward, District 1, HCMC
Tel: (84-8) 38 218 658 - Fax: (84-8) 38 218 648

www.gls.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		109.368.374.475	51.458.645.306
I. Tài sản tài chính	110		107.886.698.338	49.988.245.181
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	357.476.376	1.564.781.799
1.1. Tiền	111.1		357.476.376	1.564.781.799
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	88.481.649.250	42.546.435.430
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3		
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4		
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2		
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4		(3.556.419.134)
7. Các khoản phải thu	117		18.758.372.712	9.397.716.086
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	A.7.5.1	18.758.372.712	9.397.716.086
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2		
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118	A.7.5.8	89.200.000	35.731.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	200.000.000	
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	A.7.5.6		
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	785.284.895	785.284.895
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(785.284.895)	(785.284.895)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.481.676.137	1.470.400.125
1. Tạm ứng	131		1.280.949.790	1.292.817.509
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8.a	125.476.347	107.332.616
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.12.a	75.250.000	70.250.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		10.618.685.802	10.692.186.686
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	A.7.3.3		
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		10.618.685.802	10.626.502.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	4.966.902.154	4.974.718.822
- Nguyên giá	222		10.273.751.800	10.273.751.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5.306.849.646)	(5.299.032.978)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	5.651.783.648	5.651.783.648
- Nguyên giá	228		16.028.833.235	16.028.833.235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10.377.049.587)	(10.377.049.587)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250			65.684.216
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.12.		
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8.b		65.684.216
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	A.7.36.a		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9		
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		119.987.060.277	62.150.831.992

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		18.037.629.930	3.645.888.237
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		18.037.629.930	3.645.888.237
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37		
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28		
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	A.7.33		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34.a	17.739.035.072	3.568.500.651
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	54.082.467	8.875.195
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	176.000.000	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		34.941.013	34.941.013
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35.a	33.462.444	33.462.444
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		108.934	108.934
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	A.7.35.		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	A.7.36.		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		101.949.430.347	58.504.943.755
I. Vốn chủ sở hữu	410		101.949.430.347	58.504.943.755
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	(33.050.569.653)	(76.495.056.245)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(49.243.844.500)	(76.495.056.245)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	I	2
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		16.193.274.847	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		119.987.060.277	62.150.831.992

3
 NG
 PH
 GH
 IV
 PH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	4		
5. Ngoại tệ các loại	005	5		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	6	13.500.000	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007	7		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	8		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	9		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	10		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	11		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13		
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14		
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.7.15		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.25		
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.26		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.39		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		34.941.013	34.941.013
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		33.462.444	33.462.444

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tp. HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Valbul

Nguyễn Thị Bích Thùy



Nguyễn Thành Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		7.742.220.612	43.747.597.125
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		740.005.206	25.133.538.116
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		5.639.284.206	18.073.011.009
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1.362.931.200	541.048.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06			
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4		382.545.455
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		7.742.220.612	44.130.142.580
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		21.743.134.335	2.959.963.970
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		5.420.600.964	173.072.829
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		15.314.808.348	1.879.736.162
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.007.725.023	907.154.979
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			(616.390.457)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47		
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47		
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47		
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47		
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47		
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47		
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		21.743.134.335	2.343.573.513
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		124.480	868.631
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		124.480	868.631
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	B.7.49		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	902.463.855	1.365.932.629
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(14.903.253.098)	40.421.505.069
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51		
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52		
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(14.903.253.098)	40.421.505.069
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(5.227.728.956)	24.228.230.222
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(9.675.524.142)	16.193.274.847
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(14.903.253.098)	40.421.505.069
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(14.903.253.098)	40.421.505.069
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thùy

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thành Chung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(14.903.253.098)	40.421.505.069
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		51.689.949	(612.482.123)
- Khấu hao TSCĐ	03		51.689.949	3.908.334
- Các khoản dự phòng	04			(616.390.457)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		15.314.808.348	1.879.736.162
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		15.314.808.348	1.879.736.162
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(5.639.408.686)	(18.073.879.640)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(5.639.284.206)	(18.073.011.009)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21		(124.480)	(868.631)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		4.912.601.974	(23.692.110.918)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		3.282.111.758	(22.605.676.287)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			(200.000.000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(86.172.576)	(18.808.556.911)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	I	2
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41			166.042.500
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		43.050.116	(23.256.469)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.769.383.304	17.739.035.072
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		59.492	39.432.546
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(95.954.600)	
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		124.480	868.631
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(263.561.513)	(77.231.450)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(263.561.513)	(77.231.450)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		446.526.692	434.707.826
- Tiền	101.1		446.526.692	434.707.826
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		182.965.179	357.476.376
- Tiền	103.1		182.965.179	357.476.376
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20			
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		34.941.013	34.941.013
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		34.941.013	34.941.013
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42.1		34.941.013	34.941.013
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy
Nguyễn Thị Bích Thủy

Tp. HCM Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thành Chung
Nguyễn Thành Chung

1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán
 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý
 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài
 4. Lãi, lỗ toàn diện khác
- Tổng cộng**

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thành Chung



Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp các dịch vụ				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	124,480	316,092	868,631	3,285,718
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	124,480	316,092	868,631	3,285,718

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác		7,250,000,000		
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				

8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	
9	Chi phí dịch vụ khác	
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	
Cộng		7,250,000,000

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay				
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh				
4	Chi phí đầu tư khác				
Cộng					

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nhân viên quản lý				
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng				
3	Chi phí vật tư văn phòng				
4	Chi phí công cụ, dụng cụ				
5	Chi phí khấu hao TSCĐ				
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài				
7	Chi phí khác				
Cộng					

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

B7.50. Chi phí quản lý CTCK					
STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
B 7.50. Chi phí quản lý CTCK					
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	408,267,273	898,148,523	610,365,436	1,247,637,242
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	77,335,500	152,521,000	119,037,500	215,459,500
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng				
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	43,050,116	96,681,508	28,515,665	53,434,914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sen Vàng "GLS" là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 74/UBCK do Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 21/12/2007 với mức vốn điều lệ ban đầu là 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng)

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM

1.3. Điều lệ CTCK ban hành tháng 04/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 28/06/2013

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

- Mục tiêu đầu tư:

- Hạn chế đầu tư của CTCK:.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

-

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/12/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số ngày .../.../... của Bộ Tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (Trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

a. Trái phiếu Chính phủ:

b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:

c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d. Trái phiếu chính quyền địa phương:

đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:

e. Trái phiếu doanh nghiệp:

f. Trái phiếu chuyển đổi:

g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
- b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:
- b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:
 - b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
- ##### **4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:**

- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
- d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS
- d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- đ. Ghi nhận doanh thu khác:
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:
- 5.2. Rủi ro tín dụng:
- 5.3. Rủi ro thanh khoản:
- 5.4. Rủi ro thị trường:
- 5.5. Rủi ro tiền tệ:
- 5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	14,362,385	8,290,350
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	168,602,794	438,236,342
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	182,965,179	446,526,692

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa CTCK		
- Cổ phiếu	3,656,630	89,373,758,000
- Mua	1,697,870	45,386,121,000
- Bán	1,958,760	43,987,637,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	3,656,630	89,373,758,000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính khác ...	90,306,617,875	74,753,821,000	93,588,729,633	87,711,456,900
Cộng	90,306,617,875	74,753,821,000	93,588,729,633	87,711,456,900

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính khác ...				
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối năm	Đầu năm
-------------	----------	---------

Tài sản tài chính khác ...

Cộng

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính khác ...				
Cộng				

	Cuối năm	Đầu năm
A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp		
Cộng		
A.7.5. Các khoản phải thu		
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2,492,582	2,496,726
Cộng	2,492,582	2,496,726
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Cộng		
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng		
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin		
Cộng		
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Cộng		
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác		
Cộng	785,284,895	785,284,895
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi	785,284,895	785,284,895
7.5.8. Trả trước cho người bán		921,800
Trong đó:		
Chi tiết các khoản trả trước cho người bán		921,800

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Cuối năm			Đầu năm
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
I	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						

Khách hàng A			
Khách hàng B			
2 Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi đến hạn			
Khách hàng A			
Khách hàng B			
3 Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn			
4 Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	785,284,895		785,284,895
Khách hàng A			
Khách hàng B			

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
A.7.7. Hàng tồn kho		
- Vật tư văn phòng		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		
A.7.8. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi tiết các khoản chi phí trả trước ngắn hạn		43,050,116
Cộng		43,050,116
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập Công ty		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
...		
Cộng		
A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Tiền nộp ban đầu		
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong năm		
...		
Cộng		

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		9,305,779,034	3,359,880,100	42,991,666		12,708,650,800
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						

- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	9,305,779,034	3,359,880,100	42,991,666	12,708,650,800
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,323,052,725	1,103,725,101	19,541,670	5,446,319,496
- Khấu hao trong năm	2,999,949	39,581,667	3,908,334	46,489,950
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	4,326,052,674	1,143,306,768	23,450,004	5,492,809,446
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
- Tại ngày đầu năm	4,982,726,309	2,256,154,999	23,449,996	7,262,331,304
- Tại ngày cuối năm	4,979,726,360	2,216,573,332	19,541,662	7,215,841,354
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, nhãn hiệu, thương hiệu, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ						16,132,833,235	16,132,833,235
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ						16,132,833,235	16,132,833,235
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ						10,390,916,251	10,390,916,251
- Khấu hao trong năm						5,199,999	5,199,999
- Tăng khác							

- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối kỳ	10,396,116,250	10,396,116,250
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Tại ngày đầu năm	5,741,916,984	5,741,916,984
- Tại ngày cuối năm	5,736,716,985	5,736,716,985
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A.7.12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng	75,250,000	75,250,000	
b. Dài hạn			
Cộng			

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		
A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK		
Cộng		
A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK		
Cộng		
A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		

3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

Cộng

A 7.27. Phải trả mua các tài sản tài chính

- 7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng

- 7.27.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả về hoạt động đầu tư cho các đối tượng khác

Cộng

A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- 7.28.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

Cộng

- 7.28.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Cộng

- 7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

Cộng

- 7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

Cộng

- 7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng

A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

33,462,444 33,462,444

Cộng 33,462,444 33,462,444

A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
- Thuế GTGT
- Thuế Thu nhập cá nhân
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

14,419,186 14,359,694

Cộng 14,419,186 14,359,694

A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

Cộng

A.7.32. Chi phí phải trả

Chi phí lãi vay

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

Chi phí tư vấn pháp luật

Chi phí quản lý CTCK

- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả

Cộng

A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cộng

A 7.34. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;

- Phải trả cho các đối tượng khác

26,031,575,043

24,262,191,739

Cộng

26,031,575,043

24,262,191,739

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

A 7.35. Phải trả, phải nộp khác

a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp khác;

30,574,500

30,574,500

+ Bảo hiểm xã hội 15%

20,982,500

20,982,500

+ Bảo hiểm xã hội 5%

9,592,000

9,592,000

- Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác

38,368,000

38,368,000

Cộng

38,368,000

38,368,000

b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp khác;

- Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác

Cộng

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế

- Khoản hoàn nhập Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ Các năm trước

- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả

Cộng

A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)	0 %				
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)	0 %				
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)	0 %				
Cộng	0 %				
	0 %				
- Các loại Vay ngắn hạn khác	0 %				
- Chi tiết theo các loại vay	0 %				
Cộng	0 %				

A.7.38. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Cuối năm		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Đầu năm	
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	34,941,013	34,941,013
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	34,941,013	34,941,013
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		

2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	34,941,013	34,941,013
A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK		
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		
A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch		
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		
A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin		
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin		
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		
A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối		
1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(73,004,854,210)	(57,555,485,492)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(57,452,057,335)	(42,400,338,641)
	(15,552,796,875)	(15,155,146,851)

3.	Tổng cộng	(73,004,854,210)	(57,555,485,492)
----	------------------	-------------------------	-------------------------

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...
3. Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận
6. Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)
8. **Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)**

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài		
Chi tiết theo nhóm		
Cộng		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		
Chi tiết theo nhóm		
Cộng		
3. Tài sản nhận thế chấp		
Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
Cộng		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính, trong đó các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
Cộng		
5. Ngoại tệ các loại		
Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
Cộng		
6. Cổ phiếu đang lưu hành		
Chi tiết theo		
. Loại < =năm;		

. Loại > hơn 1 năm.

Cộng

7. Cổ phiếu quỹ

Chi tiết theo

. Loại < =năm;

. Loại > hơn 1 năm.

Cộng

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Chi tiết theo

. Loại < =năm;

. Loại > hơn 1 năm.

Cộng

9. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký tại VSD

Chi tiết theo

. Loại < =năm;

. Loại > hơn 1 năm.

Cộng

10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK

Chi tiết theo

. Loại < =năm;

. Loại > hơn 1 năm.

Cộng

11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

Chi tiết theo

. Loại < =năm;

. Loại > hơn 1 năm.

Cộng

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

Chi tiết theo

. Loại < =năm;

. Loại > hơn 1 năm.

Cộng

13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá

Chi tiết theo

. Loại < =năm;

. Loại > hơn 1 năm.

Cộng

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;

Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai

Cộng

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài

Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư

16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư

Cộng

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	1,958,760		43,987,637,000	48,668,232,758	(4,680,595,758)	(12,995,424,276)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						
3	Trái phiếu niêm yết						
4	Trái phiếu chưa niêm yết						
5	...						
10	Tổng cộng	1,958,760		43,987,637,000	48,668,232,758	(4,680,595,758)	(12,995,424,276)
							(8,314,828,518)

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
1	Loại FVTPL	90,306,617,875	74,753,821,000	15,552,796,875		(15,552,796,875)
1	Cổ phiếu niêm yết	89,306,617,875	73,753,821,000	15,552,796,875		(15,552,796,875)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,000,000,000	1,000,000,000			
3	Trái phiếu niêm yết					

19/04/2024

4	Trái phiếu chưa niêm yết								
5	Công cụ thị trường								
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết								
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết								
8	Các khoản đầu tư cho vay								
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp								
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu								
II	Loại HTM								
III	Loại các khoản cho vay và phải thu								
IV	Loại AFS								
	Cộng	90,306,617,875	74,753,821,000	15,552,796,875					(15,552,796,875)

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	1,362,931,200	1,447,303,800	541,048,000	614,627,200
2	b. Từ tài sản tài chính HTM:				
3	c. Từ Các khoản cho vay				
4	d. Từ AFS:				
	Cộng	1,362,931,200	1,447,303,800	541,048,000	614,627,200

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác				
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính		7,350,000,000	382,545,455	382,545,455

4 Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành
Cộng

7,350,000,000

382,545,455

382,545,455



6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	51,689,949	103,379,898	3,908,334	7,816,668
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí		3,000,000		3,000,000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng				
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	200,880,331	443,151,912	255,619,864	490,088,741
10	Chi phí khác	121,240,686	180,419,232	348,485,830	603,512,972
	Tổng	902,463,855	1,877,302,073	1,365,932,629	2,620,950,037

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
	Cộng				

B.7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
	Cộng				

B.7.53. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại				
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ lãi thuế chưa sử dụng				

- 10 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp
hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế
thu nhập hoãn lại phải trả
- 11 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh
nghiệp hoãn lại

B.7.54 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
		1	2	3	4

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay 1	Năm trước 2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.56.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

D.7.56.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

..... (.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

E. Những thông tin khác

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E.7.57.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
-----	-------------------	-------------

E.7.57.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.		

Tp. HCM, Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Nguyễn Thị Bích Thủy



Nguyễn Thành Chung



Số: **4/2018/CV-GLS**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2018

*V/v: Giải trình biến động BCTC Quý 2 năm 2018
so với BCTC Quý cùng kỳ năm trước*

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Căn cứ Theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (GLS) xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo Quý 2 năm 2018 so với Quý 2 năm 2017 có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên như sau:

Diễn giải	Quý 02/2018	Quý 02/2017	Chênh lệch
1. Doanh thu	7,742,345,092	44,131,011,211	(36,388,666,119)
- <i>Doanh thu hoạt động</i>	7,742,220,612	44,130,142,580	(36,387,921,968)
- <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	124,480	868,631	(744,151)
2. Chi phí	22,645,598,190	3,709,506,142	18,936,092,048
- <i>Chi phí hoạt động</i>	21,743,134,335	2,343,573,513	19,399,560,822
- <i>Chi phí tài chính</i>	-	-	-
- <i>Chi phí quản lý</i>	902,463,855	1,365,932,629	(463,468,774)
3. Kết quả hoạt động khác	-	-	-
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(14,903,253,098)	40,421,505,069	(55,324,758,167)

Lý do: Lợi nhuận Quý 2/2018 lỗ nhiều hơn lợi nhuận Quý 2/2017 do chi phí từ hoạt động tự doanh tăng mạnh và thị trường biến động ảnh hưởng đến hoạt động tự doanh.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGUYỄN THÀNH CHUNG